

DANH SÁCH 109 CĂN NHÀ Ở RIÊNG LẺ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI ĐỢT 2

DỰ ÁN: KẾ HOẠCH ĐÔ THỊ NAM THÁI (PHẦN DIỆN TÍCH 24,68HA)

(Kèm theo Văn bản số: 1957/SXD-QLN & HTKT ngày 17/9/2025 của Sở Xây dựng Thái Nguyên)

Số TT	Mã căn	Số lô	Loại nhà ở	Diện tích lô đất (m ²)	Hệ số SĐĐ	Mật độ XD (%)	Số tầng tối đa	Diện tích sàn (m ²)	Vị trí
1	Ô LK2A	1						r	
	I*-LK2A.01	1	Nhà ở riêng lẻ	131,5	3,3	67,43	5	434,75	Mặt tuyến KV2 (24m)
2	Ô LK2B	8							
	I*-LK2B.01	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK2B.02	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK2B.03	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK2B.04	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK2B.05	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK2B.06	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK2B.07	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK2B.08	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
3	Ô LK2C	9							
	I*-LK2C.03	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK2C.04	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK2C.05	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK2C.06	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)

Số TT	Mã căn	Số lô	Loại nhà ở	Diện tích lô đất (m ²)	Hệ số SĐĐ	Mật độ XD (%)	Số tầng tối đa	Diện tích sàn (m ²)	Vị trí
	I*-LK2C.07	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK2C.08	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK2C.09	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK2C.10	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK2C.11	1	Nhà ở riêng lẻ	123,5	3,2	64,02	5	388,48	Mặt tuyến KV2 (24m)
4	Ô LK1B	6							
	I*-LK1B.06	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK1B.07	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK1B.08	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK1B.09	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK1B.10	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK1B.11	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
5	Ô LK1C	11							
	I*-LK1C.01	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK1C.02	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK1C.03	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK1C.04	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK1C.05	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK1C.06	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2

Số TT	Mã căn	Số lô	Loại nhà ở	Diện tích lô đất (m ²)	Hệ số SĐĐ	Mật độ XD (%)	Số tầng tối đa	Diện tích sàn (m ²)	Vị trí
									(24m)
	I*-LK1C.07	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK1C.08	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK1C.09	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK1C.10	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I*-LK1C.11	1	Nhà ở riêng lẻ	123,5	3,2	64,02	5	388,48	Mặt tuyến KV2 (24m)
6	Ô LK6A	6							
	I-LK6A.01	1	Nhà ở riêng lẻ	129,3	3,3	65,18	5	420,65	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I-LK6A.02	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I-LK6A.03	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I-LK6A.04	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I-LK6A.05	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I-LK6A.06	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
7	Ô LK6B	9							
	I-LK6B.04	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I-LK6B.05	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I-LK6B.06	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I-LK6B.07	1	Nhà ở riêng lẻ	131,5	3,3	67,43	5	434,75	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I-LK6B.08	1	Nhà ở riêng lẻ	108	4,1	83,33	5	440,79	Mặt tuyến KV1 (27m)

Số TT	Mã căn	Số lô	Loại nhà ở	Diện tích lô đất (m ²)	Hệ số SĐĐ	Mật độ XD (%)	Số tầng tối đa	Diện tích sàn (m ²)	Vị trí
	I-LK6B.09	1	Nhà ở riêng lẻ	108	4,1	83,33	5	440,79	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK6B.10	1	Nhà ở riêng lẻ	108	4,1	83,33	5	440,79	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK6B.11	1	Nhà ở riêng lẻ	108	4,1	83,33	5	440,79	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK6B.12	1	Nhà ở riêng lẻ	131,5	3,3	67,43	5	434,75	Mặt tuyến KV1 (27m)
8	Ô LK5	2							
	I-LK5.01	1	Nhà ở riêng lẻ	131,5	3,3	67,43	5	434,75	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK5.02	1	Nhà ở riêng lẻ	108	4,1	83,33	5	440,79	Mặt tuyến KV1 (27m)
9	Ô LK7A	9							
	I-LK7A.01	1	Nhà ở riêng lẻ	136,12	3,3	67,10	5	454,58	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I-LK7A.02	1	Nhà ở riêng lẻ	136,01	3,3	67,10	5	454,58	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I-LK7A.03	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK7A.04	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK7A.05	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK7A.06	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK7A.07	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK7A.08	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK7A.09	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)
10	Ô LK7B	9							
	I-LK7B.01	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)

Số TT	Mã căn	Số lô	Loại nhà ở	Diện tích lô đất (m ²)	Hệ số SĐĐ	Mật độ XD (%)	Số tầng tối đa	Diện tích sàn (m ²)	Vị trí
	I-LK7B.02	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK7B.03	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK7B.04	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK7B.05	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK7B.06	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK7B.07	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK7B.08	1	Nhà ở riêng lẻ	100	3,9	80,00	5	390,70	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I-LK7B.09	1	Nhà ở riêng lẻ	135,4	3,4	67,41	5	454,58	Mặt tuyến KV2 (24m)
11	Ô LK8A	2							
	I-LK8A.01	1	Nhà ở riêng lẻ	138,36	3,3	65,96	5	454,58	Mặt tuyến KV2 (24m)
	I-LK8A.02	1	Nhà ở riêng lẻ	137,94	3,3	66,16	5	454,58	Mặt tuyến KV2 (24m)
12	Ô LK12B	3							
	I*-LK12B.02	1	Nhà ở riêng lẻ	115,12	3,7	76,25	5	426,08	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*-LK12B.03	1	Nhà ở riêng lẻ	112,61	3,8	77,95	5	426,08	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*-LK12B.04	1	Nhà ở riêng lẻ	117	3,2	64,21	5	372,88	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
12	Ô LK13B	6							
	I*-LK13B.01	1	Nhà ở riêng lẻ	136,11	3,3	67,81	5	455,04	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*-LK13B.02	1	Nhà ở riêng lẻ	111,76	3,8	78,54	5	426,08	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*-LK13B.03	1	Nhà ở riêng lẻ	112,03	3,8	78,35	5	426,08	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*-LK13B.04	1	Nhà ở riêng lẻ	112,29	3,8	78,17	5	426,08	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*-LK13B.05	1	Nhà ở riêng lẻ	112,55	3,8	77,99	5	426,08	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*-LK13B.06	1	Nhà ở riêng lẻ	137,98	3,3	66,89	5	455,04	Mặt tuyến ĐT1 (30m)

Số TT	Mã căn	Số lô	Loại nhà ở	Diện tích lô đất (m ²)	Hệ số SĐĐ	Mật độ XD (%)	Số tầng tối đa	Diện tích sàn (m ²)	Vị trí
13	Ô LK14B	4							
	I*- LK14B.01	1	Nhà ở riêng lẻ	120,32	3,1	62,44	5	372,88	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*- LK14B.02	1	Nhà ở riêng lẻ	114,13	3,7	76,91	5	426,08	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*- LK14B.03	1	Nhà ở riêng lẻ	114,39	3,7	76,74	5	426,08	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*- LK14B.04	1	Nhà ở riêng lẻ	114,66	3,7	76,56	5	426,08	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
14	Ô LK16A	6							
	I*- LK16A.01	1	Nhà ở riêng lẻ	103,5	3,1	61,73	5	317,65	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*- LK16A.02	1	Nhà ở riêng lẻ	106,96	3,8	77,69	5	402,69	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*- LK16A.03	1	Nhà ở riêng lẻ	107,01	3,8	77,66	5	402,69	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*- LK16A.04	1	Nhà ở riêng lẻ	106,91	3,8	77,73	5	402,69	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*- LK16A.05	1	Nhà ở riêng lẻ	106,96	3,8	77,69	5	402,69	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
	I*- LK16A.06	1	Nhà ở riêng lẻ	103,25	3,1	61,88	5	317,65	Mặt tuyến ĐT1 (30m)
15	Ô LK40B	10							
	I*- LK40B.01	1	Nhà ở riêng lẻ	103,87	4,4	90,30	5	459,47	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I*- LK40B.02	1	Nhà ở riêng lẻ	103,86	4,4	90,30	5	459,47	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I*- LK40B.03	1	Nhà ở riêng lẻ	103,86	4,4	90,30	5	459,47	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I*- LK40B.04	1	Nhà ở riêng lẻ	103,87	4,4	90,30	5	459,47	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I*- LK40B.05	1	Nhà ở riêng lẻ	103,86	4,4	90,30	5	459,47	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I*- LK40B.06	1	Nhà ở riêng lẻ	103,87	4,4	90,30	5	459,47	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I*- LK40B.07	1	Nhà ở riêng lẻ	103,87	4,4	90,30	5	459,47	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I*- LK40B.08	1	Nhà ở riêng lẻ	103,88	4,4	90,29	5	459,47	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I*- LK40B.09	1	Nhà ở riêng lẻ	103,89	4,4	90,28	5	459,47	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I*-	1	Nhà ở riêng lẻ	267,13	3,1	69,22	5	838,16	Mặt tuyến

Số TT	Mã căn	Số lô	Loại nhà ở	Diện tích lô đất (m ²)	Hệ số SĐĐ	Mật độ XD (%)	Số tầng tối đa	Diện tích sàn (m ²)	Vị trí
	LK40B.10								KV1 (27m)
16	Ô LK40C	8							
	I*- LK40C.01	1	Nhà ở riêng lẻ	172,08	3,2	70,90	5	547,10	Mặt tuyến NB6 (15m)
	I*- LK40C.02	1	Nhà ở riêng lẻ	100	4,4	90,00	5	440,78	Mặt tuyến NB6 (15m)
	I*- LK40C.03	1	Nhà ở riêng lẻ	100	4,4	90,00	5	440,78	Mặt tuyến NB6 (15m)
	I*- LK40C.04	1	Nhà ở riêng lẻ	136,63	3,4	67,25	5	457,04	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I*- LK40C.05	1	Nhà ở riêng lẻ	119,26	4,3	89,95	5	512,04	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I*- LK40C.06	1	Nhà ở riêng lẻ	124,18	4,3	90,00	5	532,71	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I*- LK40C.07	1	Nhà ở riêng lẻ	103,73	4,4	90,42	5	459,47	Mặt tuyến KV1 (27m)
	I*- LK40C.08	1	Nhà ở riêng lẻ	103,88	4,4	90,29	5	459,47	Mặt tuyến KV1 (27m)
Tổng		109						45.461,393	